

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3113/TTr-KHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương, gọi tắt là DDCI (Department and District Competitiveness Index) thuộc tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về ban hành Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của Tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND Tỉnh;
- UBMTTQVN Tỉnh;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- Viện NCPTKT-XH tỉnh Bắc Ninh;
- Báo ĐT; Đài PT&TH ĐT;
- LĐVP UBND Tỉnh;
- Công TTĐT Tỉnh;
- Trung tâm hành chính công Tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Sang).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN,
NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) THUỘC TỈNH ĐỒNG THÁP**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC
ngày tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

PHẦN I
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI
BỘ CHỈ SỐ DDCI THUỘC TỈNH ĐỒNG THÁP

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Đồng Tháp nhằm mục đích đánh giá năng lực của các sở, ban, ngành Tỉnh, chính quyền các huyện, thành phố và trên khía cạnh điều hành kinh tế. Từ đó, tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh.

- Kết quả đạt được từ việc đánh giá DDCI là cơ sở đề ra các giải pháp hiệu quả, đồng bộ nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của địa phương, giúp tỉnh Đồng Tháp có những đột phá mạnh mẽ hơn nữa trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất - kinh doanh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá khách quan năng lực điều hành của lãnh đạo sở, ban, ngành Tỉnh và các huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến nhà đầu tư, doanh nghiệp. Từ đó, có sự so sánh, đánh giá chất lượng phục vụ của các đơn vị trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai các hoạt động liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

- Tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các sở, ban, ngành Tỉnh và chính quyền các huyện, thành phố. Từ đó, tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền địa phương, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành của các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan.

- Thu thập các thông tin góp ý của doanh nghiệp, nhà đầu tư để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn trong hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh.

- Có cơ sở khách quan để đánh giá công tác điều hành kinh tế của Tỉnh trong năm; nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh những năm tiếp theo; đồng thời đề xuất giải pháp, khắc phục những hạn chế, tồn tại của các địa phương, cơ quan, đơn vị qua khảo sát.

2. Nhiệm vụ xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI

Bộ chỉ số DDCI là hệ thống các chỉ số tổng hợp sử dụng để đánh giá các khía cạnh khác nhau về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Bộ chỉ số DDCI được cấu thành bởi các chỉ số thành phần (sub-index); kết quả từng chỉ số thành phần là căn cứ tính toán điểm số DDCI¹. Bộ chỉ số DDCI phải thể hiện được những khác biệt và có thể so sánh được về năng lực điều hành kinh tế của cấp sở, ban, ngành và địa phương sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện sẵn có (cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, chức năng và nhiệm vụ...).

Việc xây dựng và triển khai Bộ chỉ số DDCI đòi hỏi phải tuân thủ đúng quy trình khảo sát, tính toán và đánh giá, nhằm đảm bảo phản ánh trung thực, khách quan những nhìn nhận, đánh giá của khối doanh nghiệp; có độ tin cậy cao và thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các cấp sở, ban, ngành và địa phương trong việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế.

3. Đối tượng được khảo sát, đánh giá của bộ chỉ số DDCI

3.1. Đối tượng được khảo sát

Các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã (*gọi chung là doanh nghiệp*) đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất đến thời điểm khảo sát.

3.2. Đối tượng được đánh giá

Việc khảo sát, đánh giá sẽ được tiến hành đối với một số các sở, ban, ngành và địa phương được lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Các địa phương được đánh giá DDCI năm 2022 là: Các huyện, thành phố thuộc Tỉnh.

- Các sở, ban, ngành được đánh giá DDCI năm 2022 là:

+ 12 Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo; Y tế.

¹ Dựa trên phương pháp luận của PCI (Provincial Competitiveness Index)

+ 06 ban, ngành: Công an Tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh; Cục Thuế Tỉnh; Cục Hải quan Tỉnh; Bảo hiểm xã hội Tỉnh; Cục Quản lý thị trường Tỉnh.

Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, cơ quan điều phối hoặc đơn vị tư vấn sẽ chủ động đề xuất điều chỉnh, bổ sung đối tượng được đánh giá trong những năm tiếp theo.

PHẦN II

TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ (DDCI) THUỘC TỈNH ĐỒNG THÁP

1. Bộ chỉ số DDCI

Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Đồng Tháp được xây dựng trên cơ sở kế thừa các chỉ số thành phần cơ bản của Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gọi tắt là PCI (Provincial Competitiveness Index) của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại Việt Nam về phương pháp luận, kỹ thuật khảo sát; đồng thời, có xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn môi trường kinh doanh của Tỉnh, đó là:

(1) **Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số:** Đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tìm hiểu, tiếp cận đến những quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và văn bản pháp lý mang tính chất công khai của sở, ban, ngành Tỉnh và cấp huyện cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình; đánh giá sự sẵn có của các loại tài liệu, mức độ tiện dụng của việc tìm kiếm và sự dễ dàng trong tiếp cận thông tin là những yêu cầu cần thiết để đảm bảo cho tính minh bạch. Tính minh bạch khi được đảm bảo sẽ góp phần giảm các chi phí trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, quy định, cũng như giảm các sai sót cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, khi các thông tin được công khai rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp có được sự nhìn nhận đầy đủ hơn về môi trường đầu tư, kinh doanh, giảm bớt tính bất định trong việc thực thi chính sách ở các sở, ban, ngành và cấp huyện. Đồng thời, đánh giá về việc ứng dụng công nghệ thông tin góp phần giúp các cơ quan chính quyền điều hành hiệu quả hơn, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn. Chỉ số này bao gồm việc đánh giá nội dung và chất lượng của Cổng Thông tin điện tử và việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông qua việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến.

(2). **Chi phí không chính thức:** Đánh giá những khoản chi ngoài quy định mà doanh nghiệp phải trả cho các cán bộ Nhà nước để có thể thực hiện các công việc của họ một cách dễ dàng hơn (biếu tiền, tặng quà, mời tiệc chiêu đãi, lại quả hợp đồng, bồi dưỡng cho cán bộ...), là công cụ để đo lường các khoản chi phí không chính thức mà các doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

(3). **Chi phí thời gian:** Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Đây được xem là một chỉ số quan trọng để đánh giá công tác cải cách thủ tục hành chính, chỉ số này tốt chứng tỏ nỗ lực cải cách của Tỉnh đi vào thực chất.

(4). *Cạnh tranh bình đẳng*: Đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương đối với các doanh nghiệp; đánh giá liệu có sự hiện diện phổ biến doanh nghiệp “sân sau” hoặc “thân hữu” tại các cơ quan Nhà nước hay không, đánh giá hình thức đặc quyền, ưu đãi cụ thể khi tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng... và được ưu tiên đối xử trong thực hiện các thủ tục hành chính và chính sách cho các doanh nghiệp thân hữu là gì, các ưu đãi này tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn ra sao.

(5). *Hỗ trợ doanh nghiệp*: Đánh giá khả năng hỗ trợ của sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương về thủ tục liên quan đến đầu tư, kinh doanh; thực thi các chính sách, chương trình hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của Tỉnh và Trung ương, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, các hoạt động đối thoại và giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp, các hoạt động góp phần giúp doanh nghiệp nhanh chóng giải quyết được các khó khăn liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(6). *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự*²: Đo lường lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp của Tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể phản ánh, kiến nghị, khiếu nại các hành vi những thiếu sót của cán bộ công quyền tại địa phương. Riêng tại các huyện, thành phố, đánh giá thêm công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn để doanh nghiệp hoạt động.

(7). *Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động*: Đánh giá tính chủ động, sáng tạo của sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương trong quá trình thực thi chủ trương, chính sách của Ủy ban nhân dân Tỉnh, trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển cộng đồng doanh nghiệp Tỉnh, đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Tỉnh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, cũng như tính hiệu lực thực thi của sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố với các chủ trương của lãnh đạo Tỉnh.

(8). *Vai trò của người đứng đầu*³: Vai trò người đứng đầu có ảnh hưởng quyết định đến công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp. Chỉ số này đánh giá vai trò, tính sáng tạo, quyết đoán của người đứng đầu sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và đo lường mức độ ủng hộ của doanh nghiệp Tỉnh đối với người đứng đầu.

(9). *Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng*: Đánh giá những khó khăn của doanh nghiệp khi tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp vì những khó khăn này không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng do không có tài sản thế chấp tại ngân hàng; đánh giá các chính sách liên quan đến đất đai có tạo ra “sự ổn định trong sử dụng đất”, liệu doanh nghiệp có cảm thấy an tâm đối với các quyền sử dụng đất dài hạn của mình để tự tin đầu tư lâu dài trên mặt bằng đó, đánh giá rủi ro bị thu hồi mặt bằng và mức giá đền bù thỏa đáng trong trường hợp bị thu hồi.

² Công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn chỉ áp dụng đối với UBND các huyện, thành phố

³ Đây là chỉ số mới hoàn toàn của DDCI so với PCI

2. Nội dung đánh giá và trọng số các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số DDCI

2.1. Các sở, ban, ngành: Đánh giá các chỉ số thành phần từ 1 đến 8.

2.2. Các địa phương (huyện, thành phố): Đánh giá các chỉ số thành phần từ 1 đến 9.

2.3. Trọng số cho các chỉ số thành phần được xác định dựa trên các cơ sở sau:

- Mức độ đóng góp và tầm quan trọng của chỉ số thành phần đối với hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã.

- Điểm số của các chỉ số thành phần thay đổi theo kết quả công bố chỉ số PCI năm 2022 của VCCI.

- Phương pháp nghiên cứu chuyên gia.

Chỉ số thành phần và trọng số tính điểm đối với sở, ban, ngành Tỉnh

Chỉ số thành phần	Trọng số
1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số	15%
2. Chi phí không chính thức	10%
3. Chi phí thời gian	10%
4. Cạnh tranh bình đẳng	5%
5. Hỗ trợ doanh nghiệp	15%
6. Thiết chế pháp lý	10%
7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	15%
8. Vai trò của người đứng đầu	20%
Tổng cộng	100%

Chỉ số thành phần và trọng số tính điểm đối với huyện, thành phố

Chỉ số thành phần	Trọng số
1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số	15%
2. Chi phí không chính thức	10%
3. Chi phí thời gian	10%
4. Cạnh tranh bình đẳng	5%
5. Hỗ trợ doanh nghiệp	15%
6. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5%
7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	15%
8. Vai trò của người đứng đầu	20%
9. Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	5%

Tổng cộng	100%
------------------	-------------

2.4. Hệ thống chỉ tiêu cơ sở cấu thành chỉ số thành phần của Bộ chỉ số DDCI

Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp sở, ban, ngành		Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp huyện/thành phố	
Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu	Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu
1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số	11	1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số	10
2. Chi phí không chính thức	4	2. Chi phí không chính thức	4
3. Chi phí thời gian	10	3. Chi phí thời gian	10
4. Cạnh tranh bình đẳng	3	4. Cạnh tranh bình đẳng	3
5. Hỗ trợ doanh nghiệp	5	5. Hỗ trợ doanh nghiệp	5
6. Thiết chế pháp lý	6	6. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	10
7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	7	7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	7
8. Vai trò của người đứng đầu	7	8. Vai trò của người đứng đầu	7
		9. Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	9
Tổng cộng:	53		65

Chỉ số thành phần và chỉ tiêu cơ sở cấu thành chỉ số thành phần có thể điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của sở, ban, ngành Tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong Tỉnh.

2.5. Chi tiết các chỉ tiêu cơ sở của chỉ số thành phần: Theo Phụ lục I và II.

3. Xây dựng công cụ khảo sát DDCI

Công cụ khảo sát bao gồm: Bộ phiếu khảo sát; hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu và công cụ tính điểm DDCI.

3.1. Xây dựng Bộ phiếu khảo sát

- Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên bộ chỉ tiêu đánh giá và các câu hỏi nhằm làm rõ các nội dung đánh giá của doanh nghiệp. Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành Tỉnh có sự khác biệt rất lớn so với huyện, thành phố, bên cạnh đó đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa sở, ban, ngành Tỉnh (chủ yếu là doanh nghiệp) và huyện, thành phố cũng rất khác nhau (chủ yếu là hợp tác xã, hộ kinh doanh và một phần là doanh nghiệp).

Để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, phiếu khảo sát được xây dựng riêng cho 02 đối tượng được khảo sát, đánh giá gồm:

+ Phiếu A - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chính quyền huyện, thành phố.

+ Phiếu B - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về sở, ban, ngành Tỉnh.

- Nội dung phiếu khảo sát gồm 2 phần:

+ Phần 1, thông tin chung về đối tượng khảo sát: Các câu hỏi trong phần này dùng để thu thập các thông tin chung về đối tượng khảo sát.

+ Phần 2, nội dung khảo sát: Là những câu hỏi theo nội dung các tiêu chí của chỉ số thành phần và đáp án trả lời của đối tượng khảo sát.

Ngoài ra, phiếu khảo sát có sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, hiến kế của doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp về cơ chế chính sách của Tỉnh, cải thiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tinh thần, thái độ của các cấp chính quyền thuộc Tỉnh nhằm nâng cao chất lượng điều hành, góp phần xây dựng tỉnh Đồng Tháp gắn với hình ảnh môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch, thân thiện.

- Mẫu phiếu khảo sát có thể được điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát nhằm đánh giá nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của sở, ban, ngành Tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong Tỉnh.

3.2. Hệ thống phần mềm, ứng dụng chuyên dụng đánh giá, chạy dữ liệu

- Phần mềm tính toán dữ liệu cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ tiêu và chỉ số thành phần DDCI, dựa trên các trọng số được tính toán kỹ lưỡng đối với mỗi chỉ số thành phần, tương tự phương pháp tính điểm của PCI.

- Việc thu thập dữ liệu khảo sát được thực hiện qua các công cụ chuyên nghiệp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và chính xác, cho phép nhiều người có thể sử dụng, nhập dữ liệu vào hệ thống và có khả năng lưu trữ lượng thông tin lớn trong một thời gian dài, do đó sử dụng các công cụ điện tử để tính toán và chạy dữ liệu.

- Thông tin khảo sát thu thập được mã hóa để thống nhất trên phần mềm, ứng dụng chuyên dụng, cho phép nhóm nghiên cứu có thể trích, xuất các thông tin cần thiết theo mọi tiêu chí.

- Công cụ lưu trữ thông tin và tính điểm được xây dựng trên cơ sở tham vấn của các chuyên gia và cho phép phân tích sơ bộ kết quả khảo sát. Cán bộ sử dụng các phần mềm, ứng dụng chuyên dụng được tập huấn về kỹ năng vận hành và xử lý số liệu.

3.3. Công cụ tính điểm DDCI

Hệ thống các phần mềm, ứng dụng chuyên dụng đánh giá, chạy dữ liệu cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần DDCI và chỉ số DDCI dựa trên các trọng số tương ứng với từng chỉ số thành phần.

4. Phương pháp khảo sát

Có hai phương pháp nghiên cứu chính, nhằm mục tiêu kết hợp cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp trong quá trình tính toán để cho ra kết quả tổng hợp:

(1) Tiến hành khảo sát chọn mẫu các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương trong khoảng thời gian 02 năm vừa qua để thu thập số liệu đánh giá.

* Các phương pháp được sử dụng gồm:

- Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp: Ưu điểm của phương pháp này là tỷ lệ phiếu trả lời cao và thông tin thu thập thường được khai thác sâu do có sự trao đổi hai chiều, được tìm hiểu cặn kẽ nguyên nhân. Phương pháp này có lợi thế nhanh chóng nhận được phản ánh, đồng thời thông tin do doanh nghiệp cung cấp được ghi trực tiếp và cụ thể. Tuy nhiên, phương pháp này có một số hạn chế như: Chi phí cao do cần nhiều nhân lực, phải đào tạo, tập huấn kỹ năng; thời gian dành cho phỏng vấn thường kéo dài, gián đoạn; người trả lời thường có tâm lý né tránh các câu hỏi nhạy cảm về hiện tượng những nhiễu của cán bộ Nhà nước hoặc lo ngại bị lộ danh tính cá nhân; ngoài ra còn hạn chế khi chịu ảnh hưởng bởi các quan điểm của điều tra viên khiến cho thông tin thu thập không khách quan.

- Khảo sát qua thư tín: Phương pháp này hiện đang được nhiều tỉnh lựa chọn thực hiện và được tiến hành qua hai kênh chính là hệ thống chuyên phát nhanh của Bưu điện và qua hệ thống thư điện tử Email: Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, đảm bảo được sự bảo mật về thông tin và loại trừ ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế của phương pháp này là tỷ lệ phản hồi không cao vì phụ thuộc vào sự chủ động và nhiệt tình của doanh nghiệp; khó cung cấp thông tin trao đổi khi có những thắc mắc cần giải đáp.

- Khảo sát qua điện thoại: Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, loại trừ được ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế của phương pháp này là nội dung đánh giá ít, phụ thuộc vào thời gian của doanh nghiệp, khó cung cấp thông tin trao đổi khi có những thắc mắc cần giải đáp.

- Khảo sát trực tuyến: Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, loại trừ được ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế của phương pháp này là phụ thuộc vào yếu tố tiềm lực công nghệ của địa phương, tỷ lệ phản hồi phụ thuộc vào mức độ lan tỏa thông tin và kêu gọi của chính quyền tỉnh. Ngoài ra, có thể kết hợp sử dụng phiếu điện tử platform (công cụ GoogleForms): Điều tra viên căn cứ trên danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã sẽ liên hệ và gửi bảng hỏi, thống nhất thời gian trả lời sau đó liên hệ để nhận bảng hỏi. Trong quá trình trả lời, điều tra viên sẽ liên hệ qua điện thoại, giải đáp cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp trả lời phiếu.

(2) Tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu từ các nguồn số liệu đã được công bố (từ Cục Thống kê và báo cáo của các sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương).

4.1. Phương pháp lấy mẫu

- Phương pháp chọn mẫu là quá trình nhằm đảm bảo khi một nhóm nhỏ trả lời vẫn có thể mang tính đại diện cho toàn bộ tổng thể. Điều tra DDCI sử dụng phương pháp chọn mẫu theo điều tra PCI, đó là phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên. Việc chọn ngẫu nhiên sẽ tạo cơ hội cho các đối tượng khảo sát được lựa chọn tham gia điều tra là như nhau, trong khi phân tầng hàm ý đảm bảo những sự lựa chọn ngẫu nhiên sẽ ứng với những tiêu chí chính đại diện cho tổng thể.

- Trong điều tra DDCI, sử dụng phân tầng về loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính, địa bàn hoạt động tại huyện, thành phố. Đồng thời, sử dụng danh sách doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hành chính công trong khoảng thời gian 02 năm tại thời điểm khảo sát do Cục Thuế Tỉnh và các sở, ban, ngành Tỉnh, địa phương được khảo sát cung cấp để đảm bảo tất cả các đối tượng khảo sát thực sự đang hoạt động. Sau khi hoàn thành việc chọn mẫu, sẽ tiến hành so sánh các mẫu điều tra với tỷ lệ tổng thể của từng địa bàn để đảm bảo mẫu điều tra là đại diện cho tổng thể.

- Căn cứ danh sách mẫu đã được xác định như trên, mẫu điều tra DDCI được lựa chọn xác suất theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên trên nguyên tắc đảm bảo bao quát các lĩnh vực, chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và dịch vụ công của các sở, ban, ngành Tỉnh và các huyện, thành phố và phải đảm bảo số lượng phiếu trả lời tối thiểu theo mỗi đơn vị nhằm đảm bảo ý nghĩa thống kê⁴. Số lượng mẫu sẽ được điều chỉnh tùy theo tỷ lệ phản hồi của cách thức điều tra lựa chọn. Hàng năm, số lượng phiếu dự kiến gửi đi từ 1.000 - 1.500 phiếu.

4.2. Phương pháp tính điểm

- Điểm số các chỉ số thành phần được xây dựng dựa trên cơ sở tính toán điểm số các chỉ tiêu. Theo đó các chỉ tiêu sau khi thu thập, sẽ được chuẩn hóa theo thang điểm 10 (điểm tối đa là 10 và điểm tối thiểu là 1). Những đánh giá còn lại nằm giữa được quy về điểm số tương ứng trong khoảng điểm còn lại.

- Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu như sau:

+ Đối với các chỉ tiêu thuận, tức là điểm chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị A} = 1 + 9 * \frac{X - \min}{\max - \min}$$

Trong đó:

+ X là giá trị của cơ quan/đơn vị A.

+ Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

+ Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

⁴ Số phiếu trả lời tối thiểu cần có phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp thực tế theo danh sách được cung cấp từ Cục Thuế Tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương. Số lượng 20 phiếu trả lời là con số mang tính quy ước cho từng đơn vị (dựa trên kết quả tính toán của Đơn vị tư vấn)

Ví dụ: Chỉ tiêu % doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa thân thiện. Đây là chỉ tiêu thuận, giá trị của cơ quan/đơn vị A là 40%; cơ quan/đơn vị tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 60%; cơ quan/đơn vị thấp nhất là 17%. Theo đó, điểm quy chuẩn của cơ quan/đơn vị A ở chỉ tiêu này đạt: $1+9*(40-17)/(60-17) = 5,81$ điểm. Cơ quan/đơn vị đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này là 60%) được 10 điểm; cơ quan/đơn vị đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này là 17%) chỉ được 1 điểm.

+ Đối với chỉ tiêu nghịch, tức là điểm chỉ tiêu càng thấp thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị A} = 11 - \left(9 * \frac{X - \min}{\max - \min} + 1\right)$$

Trong đó:

- + X là giá trị của cơ quan/đơn vị A.
- + Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.
- + Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

Ví dụ: Chỉ tiêu % doanh nghiệp đánh giá phải chờ hơn 1 tháng để hoàn tất thủ tục chính thức hoạt động. Đây là chỉ tiêu nghịch (thời gian càng ngắn, càng tốt), giá trị của cơ quan/đơn vị A là 14%; cơ quan/đơn vị tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 1%; cơ quan/đơn vị kém nhất là 28%. Theo đó, điểm quy chuẩn của cơ quan/đơn vị A ở chỉ tiêu này đạt: $11-(9*(14-1)/(28-1)+1) = 5,67$ điểm. Cơ quan/đơn vị đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này là 1%) được 10 điểm; cơ quan/đơn vị đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này là 28%) chỉ được 1 điểm.

- Chỉ số DDCI được xác định thông qua tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 100; gán trọng số và tính điểm DDCI tổng hợp gồm điểm có trọng số của các chỉ số thành phần. Việc xếp loại DDCI được quy định cụ thể theo phương pháp tính của từng năm tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá của từng năm.

5. Tổng hợp dữ liệu và viết báo cáo phân tích

5.1. Tổng hợp xếp hạng DDCI

Tổng hợp điểm số của các sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố theo thứ tự điểm số DDCI từ cao đến thấp. Thang điểm DDCI của các sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, cụ thể:

- Nhóm rất tốt: Các đơn vị có điểm lớn hơn hoặc bằng một độ lệch chuẩn so với điểm trung bình.

- Nhóm tốt: Các đơn vị có điểm nằm trong khoảng một độ lệch chuẩn lớn hơn hoặc bằng điểm trung bình.

- Nhóm khá: Các đơn vị có điểm nằm trong khoảng dưới một độ lệch chuẩn nhỏ hơn so với điểm trung bình.

- Nhóm trung bình: Các đơn vị có điểm nhỏ hơn một độ lệch chuẩn so với điểm trung bình.

5.2. Viết báo cáo phân tích

- Báo cáo phân tích tổng hợp dựa trên cơ sở bảng số liệu tổng hợp từ phiếu khảo sát và phân tích từ kết quả điều tra, phỏng vấn trực tiếp; các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, báo cáo cải cách hành chính của địa phương để đảm bảo tính khách quan, đa chiều và sát thực nhất với tình hình thực tế.

- Báo cáo thể hiện cụ thể các số liệu, bảng biểu, sơ đồ và các phân tích kết quả của từng chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Qua đó, dễ dàng tra cứu, tham khảo nhằm định hướng khắc phục các hạn chế, tiếp tục phát huy các lợi thế, ưu điểm của từng sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố.

- Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI hàng năm tập trung vào những điểm mạnh cần phát huy, những thực tế tốt cần nhân rộng, những điểm yếu, hạn chế cần tập trung nỗ lực để khắc phục, cải thiện.

- Các giải pháp, đề xuất, kiến nghị (nếu có) nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành Tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5.3. Công bố kết quả

- Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá hàng năm do đơn vị tư vấn thực hiện; tổ công tác DDCI tiến hành rà soát, thẩm định báo cáo phân tích kết quả đánh giá, xếp hạng DDCI trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

- Sau khi thẩm định và phê duyệt báo cáo, Ủy ban nhân dân Tỉnh chủ trì tổ chức công bố kết quả đánh giá DDCI thuộc tỉnh Đồng Tháp. Qua đó, tiếp nhận các phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp, ý kiến đóng góp và tham vấn các giải pháp thiết thực để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Đồng Tháp trong những năm tiếp theo.

PHẦN III

LỘ TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lộ trình thực hiện

1.1. Năm 2023

- Ban hành Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành và địa phương (viết tắt là DDCI) thuộc tỉnh Đồng Tháp: Tháng 12/2023;

- Tổ chức khảo sát, đánh giá: Tháng 01 đến tháng 03/2024;

- Nhập số liệu, phân tích, viết báo cáo, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt: Tháng 04/2024;

- Tổ chức hội nghị công bố kết quả, xếp hạng DDCI năm 2022: Quý II/2024.

1.2. Đối với lộ trình thực hiện đánh giá DDCI thuộc tỉnh Đồng Tháp từ năm 2024 và các năm tiếp theo:

Trên cơ sở kết quả thực hiện tổ chức đánh giá DDCI Đồng Tháp năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện phù hợp với thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện. Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định hiện hành để thực hiện công tác khảo sát, đánh giá DDCI của Tỉnh theo từng năm. Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để đơn vị tư vấn hoàn thành tốt công việc được giao.

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất thành lập tổ công tác DDCI (độc lập với đơn vị tư vấn) để giám sát hoạt động triển khai thực hiện đánh giá DDCI, đảm bảo công bằng, minh bạch trong việc đánh giá, xếp loại.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan, nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ chỉ số DDCI của Tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá các chỉ số thành phần đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

- Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các sở, ban, ngành Tỉnh và huyện, thành phố, dữ liệu có liên quan từ đơn vị tư vấn. Chủ trì thẩm định, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức công bố, công khai theo quy định.

2.2. Các sở, ban, ngành Tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin danh sách đối tượng cần khảo sát thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương phụ trách. Phân công cán bộ đầu mối phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá Bộ chỉ số DDCI của Tỉnh theo quy định.

2.3. Trung tâm Hành chính công; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Hiệp hội doanh nghiệp Tỉnh; Hội Doanh nhân trẻ Tỉnh; Liên minh Hợp tác xã Tỉnh, Bưu điện Tỉnh: Phối hợp với đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh và truyền hình Đồng Tháp; Báo Đồng Tháp; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh; Trung tâm Hành chính công; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Phối hợp truyền thông việc triển khai đánh giá DDCI của Tỉnh, kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

PHỤ LỤC I
CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
VÀ TRỌNG SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	TÊN CHỈ TIÊU	TRỌNG SỐ
I	Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số	15%
1.1	Mức độ hữu ích của các thông tin, tài liệu được công khai phục vụ sản xuất, kinh doanh (TTHC; các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư; văn bản điều hành, chỉ đạo; văn bản pháp luật; quy hoạch ngành ...)	
1.2	Cần "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của các sở, ban, ngành	
1.3	Thủ tục hành chính được niêm yết công khai	
1.4	Phí và lệ phí được niêm yết công khai	
1.5	Công khai lấy ý kiến dự thảo các văn bản pháp luật liên quan doanh nghiệp	
1.6	Doanh nghiệp truy cập cổng thông tin điện tử/website sở, ban, ngành	
1.7	Các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website sở, ban, ngành	
1.8	Website sở, ban, ngành có chuyên mục giải đáp trực tuyến các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	
1.9	Đánh giá chất lượng website của sở, ban, ngành	
1.10	Dễ dàng thực hiện dịch vụ công và trao đổi, xử lý các vướng mắc về dịch vụ công trực tuyến	
1.11	Sở, ban, ngành tích cực tuyên truyền, hướng dẫn về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến	
II	Chi phí không chính thức	10%
2.1	Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến	
2.2	Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC các sở, ban, ngành	
2.3	Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ các sở, ban, ngành khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp	
2.4	Mức chi trả chi phí không chính thức	
III	Chi phí thời gian	10%

3.1	Quy trình và thủ tục hành chính (TTHC) dễ hiểu, dễ thực hiện	
3.2	Thời gian thực hiện TTHC so với quy định	
3.3	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC các sở, ban, ngành chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả	
3.4	Cán bộ sở, ban, ngành thực hiện giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả	
3.5	Doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ TTHC	
3.6	TTHC trực tuyến dễ thực hiện	
3.7	TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp	
3.8	Mức độ thanh tra, kiểm tra trong 1 năm	
3.9	Nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp	
3.10	Có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của sở, ban, ngành	
IV	Cạnh tranh bình đẳng	5%
4.1	Sở, ban, ngành có sự ưu ái với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu	
4.2	Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu nhận được có sự ưu ái từ sở, ban, ngành (về: tiếp cận thông tin quy hoạch, tiếp cận đất đai, TTHC nhanh chóng, chính sách ưu đãi, hỗ trợ...)	
4.3	Sự ưu ái cho các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu gây khó khăn cho doanh nghiệp	
V	Hỗ trợ doanh nghiệp	15%
5.1	Thủ tục được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dễ thực hiện	
5.2	Doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của các sở, ban, ngành là thiết thực	
5.3	Sở, ban, ngành tham gia đối thoại, trao đổi với doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc	
5.4	Doanh nghiệp nhận được phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	
5.5	Doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả trong các hoạt động giải quyết vấn đề sau đối thoại, trao đổi công việc có liên quan tới các sở, ban, ngành	
VI	Thiết chế pháp lý	10%

6.1	Sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	
6.2	Sở, ban, ngành tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	
6.3	Doanh nghiệp có biết về cơ chế phản ánh, khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền khi gặp trường hợp cán bộ sở, ban, ngành làm trái quy định hoặc gây khó khăn khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp	
6.4	Khi giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước thì các cơ quan thực hiện giải quyết tranh chấp trên tinh thần cầu thị	
6.5	Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	
6.6	Phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề	
VII	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	15%
7.1	Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn	
7.2	Sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất các giải pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp	
7.3	Sở, ban, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp	
7.4	Sở, ban, ngành thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh	
7.5	Các Phòng ban thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ trưởng sở, ban, ngành	
7.6	Có trường hợp các văn bản thuộc lĩnh vực của sở, ban, ngành ban hành gây khó khăn cho doanh nghiệp	
7.7	Còn trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các phòng, ban, đơn vị của sở, ban, ngành	
VIII	Vai trò của người đứng đầu	20%
8.1	Lãnh đạo sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ	
8.2	Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
8.3	Lãnh đạo sở, ban, ngành xử lý các vấn đề phản ánh của doanh nghiệp công bằng, công khai	
8.4	Lãnh đạo sở, ban, ngành công khai xử lý vi phạm của cán bộ, công chức cấp dưới do doanh nghiệp phản ánh	
8.5	Lãnh đạo sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức	
8.6	Mức độ ủng hộ lãnh đạo sở, ban, ngành	

PHỤ LỤC II
CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
VÀ TRỌNG SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	TÊN CHỈ TIÊU	TRỌNG SỐ
I	Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số.	15%
1.1	Mức độ hữu ích của các thông tin, tài liệu được công khai phục vụ sản xuất, kinh doanh (thủ tục hành chính, các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư; văn bản điều hành, chỉ đạo; văn bản pháp luật; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương...)	
1.2	Cần "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	
1.3	Thủ tục hành chính được niêm yết công khai	
1.4	Phí và lệ phí được niêm yết công khai	
1.5	Doanh nghiệp truy cập cổng thông tin điện tử/website	
1.6	Các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website	
1.7	Website có chuyên mục giải đáp trực tuyến các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	
1.8	Đánh giá chất lượng website của đơn vị cấp huyện	
1.9	Dễ dàng thực hiện dịch vụ công và trao đổi, xử lý các vướng mắc về dịch vụ công trực tuyến	
1.10	Chính quyền địa phương tích cực tuyên truyền, hướng dẫn về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến	
II	Chi phí không chính thức	10%
2.1	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến	
2.2	Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC bộ phận 1 cửa cấp huyện	
2.3	Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ cấp huyện khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp	
2.4	Mức chi trả chi phí không chính thức	
III	Chi phí thời gian	10%
3.1	Quy trình và thủ tục hành chính (TTHC) dễ hiểu, dễ thực hiện	
3.2	Thời gian thực hiện TTHC so với quy định	
3.3	Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả	

3.4	Cán bộ cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả	
3.5	Doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ TTHC	
3.6	TTHC trực tuyến dễ thực hiện	
3.7	TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp	
3.8	Mức độ thanh tra, kiểm tra trong 1 năm	
3.9	Nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp	
3.10	Có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của các đơn vị cấp huyện	
IV	Cạnh tranh bình đẳng	5%
4.1	Sự quan tâm của chính quyền địa phương không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (như: số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/ hỗ trợ khác...)	
4.2	Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu nhận được sự ưu ái từ chính quyền địa phương (như: tiếp cận thông tin quy hoạch, tiếp cận đất đai, TTHC nhanh chóng, chính sách ưu đãi, hỗ trợ...)	
4.3	Sự ưu ái cho các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu gây khó khăn cho doanh nghiệp	
V	Hỗ trợ doanh nghiệp	15%
5.1	Mức độ dễ dàng tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	
5.2	Doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị cấp huyện là thiết thực	
5.3	Chính quyền địa phương tham gia đối thoại, trao đổi với doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc	
5.4	Doanh nghiệp nhận được phản hồi của các đơn vị cấp huyện khi phản ánh vướng mắc	
5.5	Doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả trong các hoạt động giải quyết vấn đề sau đối thoại, trao đổi công việc có liên quan với các đơn vị cấp huyện	
VI	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5%
6.1	Doanh nghiệp có biết về cơ chế phản ánh, khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền khi gặp trường hợp cán bộ đơn vị cấp huyện làm trái quy định hoặc gây khó khăn khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp	
6.2	Khi giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước thì các cơ quan thực hiện giải quyết tranh chấp trên tinh thần cầu thị	
6.3	Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	
6.4	Phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề	
6.5	Hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	

6.6	Chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vi phạm về lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, bảo vệ môi trường	
6.7	Còn hiện tượng bảo kê trên địa bàn	
6.8	Phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	
6.9	Hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	
6.10	Chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	
VII	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	15%
7.1	Chính quyền địa phương kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn	
7.2	Chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất các giải pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp	
7.3	Chính quyền địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp	
7.4	Chính quyền địa phương thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh	
7.5	Các Phòng ban thực hiện đúng chỉ đạo của Lãnh đạo chính quyền địa phương	
7.6	Có trường hợp các văn bản thuộc lĩnh vực của đơn vị cấp huyện ban hành gây khó khăn cho doanh nghiệp	
7.7	Còn trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các phòng, ban, đơn vị cấp huyện	
VIII	Vai trò của người đứng đầu	20%
8.1	Lãnh đạo chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính thi hành công vụ	
8.2	Lãnh đạo chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	
8.3	Lãnh đạo chính quyền địa phương xử lý hiệu quả các vấn đề phản ánh của doanh nghiệp	
8.4	Lãnh đạo chính quyền địa phương công khai xử lý vi phạm của cán bộ, công chức cấp dưới do doanh nghiệp phản ánh	
8.5	Lãnh đạo chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức	
8.6	Mức độ ủng hộ lãnh đạo chính quyền địa phương	
IX	Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	5%
9.1	Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	
9.2	Diện tích đất sử dụng có đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh	
9.3	Đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng	
9.4	Đánh giá rủi ro khi bị thu hồi đất	

9.5	Được bồi thường thoả đáng khi bị thu hồi đất	
9.6	Đánh giá chất lượng, tiến độ quy hoạch mặt bằng đất đai tại địa phương	
9.7	Đánh giá tiến độ công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương	
9.8	Doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai	
9.9	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai kéo dài hơn so với quy định	